

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giàng A Bách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vàng A Kỷ

2. Bà Lầu Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lò Văn Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Phùng Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXX-ST, ngày 06 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vàng Thị D, sinh năm 1997, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bản H 3, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1994, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Giàng A Ch, sinh năm 1993, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Bản H 3, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Nà Tấu; địa chỉ: Xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Giàng Thị Nhung, sinh năm 1987, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 3 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vàng Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị D và anh Giàng A Ch tự nguyện kết hôn ngày 18/4/2017 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Trước khi kết hôn do không hiểu biết pháp luật nên chị D và anh Ch đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 và hiện đã có 05 con chung. Thời gian đầu kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, đến tháng 9/2021 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do anh Ch vi phạm pháp luật hình sự, bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 17 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án số 37/2022/HS-ST, ngày 28/3/2022. Hiện nay anh Ch đang phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Nà Tấu, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2021 cho đến nay. Do anh Ch không thể chung sống với chị D, không thể quan tâm chăm sóc gia đình, hôn nhân không hạnh phúc, chị D không còn tình cảm với anh Ch nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ch.

Về nuôi con chung: Chị D và anh Ch có 05 con chung đều chưa thành niên là: Giàng A T, sinh ngày 16/01/2012; Giàng A Th, sinh ngày 01/6/2013; Giàng Thị K, sinh ngày 15/02/2015; Giàng A G, sinh ngày 12/3/2017 và Giàng A C, sinh ngày 27/10/2018. Kể từ khi anh Ch bị bắt đến nay cả 05 con chung đều do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do anh Ch đang phải chấp hành hình phạt 17 năm tù nên chị D đề nghị Tòa án giao cả 05 con chung cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 16/4/2025 và Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, bị đơn anh Giàng A Ch có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ch nhất trí với lời khai của chị D về thời gian, địa điểm kết hôn, thời điểm chung sống như vợ chồng. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị không có mâu thuẫn gì, hiện tại anh Ch đang phải chấp hành hình phạt 17 năm tù tại Trại giam Nà Tấu nhưng anh Ch vẫn còn tình cảm với chị D nên anh Ch không đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị D.

Về nuôi con chung: Anh Ch công nhận vợ chồng có 05 con chung đều chưa thành niên là Giàng A T, sinh ngày 16/01/2012; Giàng A Th, sinh ngày 01/6/2013; Giàng Thị K, sinh ngày 15/02/2015; Giàng A G, sinh ngày 12/3/2017 và Giàng A C, sinh ngày 27/10/2018, hiện cả 05 con chung đang ở với chị D. Anh Ch đồng ý để

chị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 05 con chung cho đến khi thành niên và có khả năng lao động, hoặc khi anh Ch chấp hành xong hình phạt tù sẽ có yêu cầu thay đổi nuôi con sau. Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Ch nhất trí với yêu cầu của chị D là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Vàng Thị D được ly hôn với anh Giàng A Ch; đề nghị giao cả 05 con chung chưa thành niên cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị D.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nhất trí với ý kiến của bị đơn về nuôi con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao cả 05 con chung chưa thành niên cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động; về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị D, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Vàng Thị D được ly hôn anh Giàng A Ch; giao cả 05 con chung là cháu Giàng A T, sinh ngày 16/01/2012; Giàng A Th, sinh ngày 01/6/2013; Giàng Thị K, sinh ngày 15/02/2015; Giàng A G, sinh ngày 12/3/2017 và Giàng A C, sinh ngày 27/10/2018 cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động hoặc có thay đổi khác. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, chị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn chị Vàng Thị D, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con do nguyên đơn là chị D khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn anh Giàng A Ch có nơi cư trú tại bản H 3, xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Điện Biên.

[3] *Về tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, do anh Ch đang phải chấp hành án phạt tù tại Trại giam Nà Tấu có địa chỉ tại xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Tòa án nhân dân huyện N đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên lấy lời khai của anh Ch theo quy định tại Điều 97 và Điều 105 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án không tiến hành hòa giải được theo khoản 2, khoản 4 Điều 207 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện N đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Ch gồm: Các thông báo, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa mở ngày 24/6/2025, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập nhưng bị đơn là anh Giàng A Ch không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa mở ngày 30/6/2025 bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị Vàng Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị D và anh Ch tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/4/2017 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên, quá trình kết hôn không vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị D và anh Ch là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, đến tháng 9/2021 anh Ch vi phạm pháp luật hình sự về tội phạm ma túy, bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 17 (mười bảy) năm tù, hiện đang phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Nà Tấu. Theo biên bản xác minh ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện N tại Ủy ban nhân dân xã S thì kể từ tháng 9/2021 cho đến nay hôn nhân của anh chị không hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai do anh Ch đang phải chấp hành hình phạt tù. Lời khai của chị D phù hợp với lời khai của anh Ch và phù hợp với Biên bản xác minh ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện N tại Ủy ban nhân dân xã S về thời điểm mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn gia đình. Anh Ch mặc dù còn tình cảm với chị D nhưng không thể quan tâm, chăm sóc gia đình. Hội đồng xét xử nhận định chị D và anh Ch không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; đã vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho chị D, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh Ch.

[5] *Về nuôi con chung*: Chị D và anh Ch có 05 con chung đều chưa thành niên là cháu Giàng A T, sinh ngày 16/01/2012; Giàng A Th, sinh ngày 01/6/2013; Giàng Thị K, sinh ngày 15/02/2015; Giàng A G, sinh ngày 12/3/2017 và Giàng A C, sinh ngày 27/10/2018. Kể từ khi anh Ch bị bắt, chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 05 con chung. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 05 con chung cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Các cháu Giàng A T, Giàng A Th, Giàng Thị K và Giàng A G đều đã trên 07 tuổi và đều có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Theo biên bản xác minh ngày 29/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện N thì chị D có nghề nghiệp chính là làm nông nghiệp, ngoài ra chị còn đi làm thuê, có thu nhập đủ để đảm bảo nuôi dưỡng cả 05 con chung. Mặt khác, anh Ch hiện đang chấp hành hình phạt tù không đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con và anh Ch cũng có ý kiến nhất trí với nguyện vọng của chị D và nguyện vọng của các con chung. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, quyết định giao 05 con chung cho chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với quyền lợi về mọi mặt của con. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị D và anh Ch không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị D và anh Ch đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với phát biểu của Kiểm sát viên, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn chị Vàng Thị D có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do là người dân tộc thiểu số (dân tộc Mông) sống tại xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là xã S, huyện N, tỉnh Điện Biên. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, chị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vàng Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Vàng Thị D được ly hôn với bị đơn anh Giàng A Ch.

2. Về nuôi con chung: Giao cả 05 con chung là Giàng A T, sinh ngày 16/01/2012; Giàng A Th, sinh ngày 01/6/2013; Giàng Thị K, sinh ngày 15/02/2015; Giàng A G, sinh ngày 12/3/2017 và Giàng A C, sinh ngày 27/10/2018 cho chị Vàng Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là chị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Phòng TT, KT & THA TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện N;
- UBND xã S;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Giàng A Bách